

B. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

VII. ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,7)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=Σ(5÷10)	12=11x0,15	13=11+12	14
A	Đăng ký, cấp GCN đối với đất												
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN												
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN												
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	46,746						46,746	70,119	116,864	5,613
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	31,164						31,164	46,746	77,910	3,742
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	62,328						62,328	93,491	155,819	7,485
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1-5	37,725						37,725	56,588	94,314	4,004
4	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN và xác nhận vào đơn, căn cứ pháp lý; niêm yết công khai thông báo các trường hợp mất GCN	Hồ sơ	1-5	176,287						176,287	264,431	440,718	18,712
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1-5	2,115						2,115	3,173	5,289	225
6	Trích lục thửa đất từ BĐDC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần II)												
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1-5	15,582						15,582	23,373	38,955	1,871

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,7)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1-5	31,164						31,164	46,746	77,910	3,742
7	Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1-5	37,725						37,725	56,588	94,314	4,004
8	In GCN												
8.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	31,164						31,164	46,746	77,910	3,742
8.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	46,746						46,746	70,119	116,864	5,613
9	Trích sao sổ liệu địa chính, dự thảo quyết định hủy GCN bị mất, lập và gửi tờ trình đề nghị hủy GCN cũ và cấp lại GCN mới kèm theo hồ sơ đề nghị đăng ký cấp GCN đến cơ quan có thẩm quyền, lập sổ theo dõi hồ sơ	Hồ sơ	1-5	141,030						141,030	211,544	352,574	14,969
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, cập nhật chỉnh lý HSĐC, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc, gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho xã, thị trấn	Hồ sơ	1-5	115,306		20,480	6,351	13,233	6,414	161,784	242,676	404,461	13,847
11	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin												
11.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất												
11.1.1	Quét trang A3	Trang	1-5	4,986						4,986	7,479	12,466	599
11.1.2	Quét trang A4	Trang	1-5	2,493						2,493	3,740	6,233	299
11.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1-5	1,247						1,247	1,870	3,116	150
11.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1-5	3,116						3,116	4,675	7,791	374

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,7)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
12	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi GCN cho tổ chức tín dụng nơi nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	Hồ sơ	1-5	15,582						15,582	23,373	38,955	1,871
13	Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	1-5	15,582						15,582	23,373	38,955	1,871
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN												
1	Nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSDC của xã, thị trấn	Hồ sơ	1-5	6,233		1,159			57	7,449	11,173	18,622	748
B	Đăng ký, cấp GCN đối với tài sản												
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN												
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN												
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	46,746						46,746	70,119	116,864	5,613
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	31,164						31,164	46,746	77,910	3,742
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	62,328						62,328	93,491	155,819	7,485
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1-5	11,635						11,635	17,452	29,087	1,235
4	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN và xác nhận vào đơn, căn cứ pháp lý; niêm yết công khai thông báo các trường hợp mất GCN	Hồ sơ	1-5	176,287						176,287	264,431	440,718	18,712

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,7)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1-5	2,115						2,115	3,173	5,289	225
6	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần II)												
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1-5	0						0	0	0	0
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1-5	0						0	0	0	0
7	Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1-5	11,635						11,635	17,452	29,087	1,235
8	In GCN												
8.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	31,164						31,164	46,746	77,910	3,742
8.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	62,328						62,328	93,491	155,819	7,485
9	Trích sao số liệu địa chính, dự thảo quyết định hủy GCN bị mất, lập và gửi tờ trình đề nghị hủy GCN cũ và cấp lại GCN mới kèm theo hồ sơ đề nghị đăng ký cấp GCN đến cơ quan có thẩm quyền, lập sổ theo dõi hồ sơ	Hồ sơ	1-5	141,030						141,030	211,544	352,574	14,969
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, cập nhật chỉnh lý HSDC, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc, gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho xã, thị trấn	Hồ sơ	1-5	115,306		20,480	6,351	13,233	6,414	161,784	242,676	404,461	13,847
11	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin												
11.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất												
11.1.1	Quét trang A3	Trang	1-5	4,986						4,986	7,479	12,466	599

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,7)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
11.1.2	Quét trang A4	Trang	1-5	2,493						2,493	3,740	6,233	299
11.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1-5	1,247						1,247	1,870	3,116	150
11.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1-5	3,116						3,116	4,675	7,791	374
12	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi GCN cho tổ chức tín dụng nơi nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	Hồ sơ	1-5	15,582						15,582	23,373	38,955	1,871
13	Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	1-5	15,582						15,582	23,373	38,955	1,871
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN												
1	Nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSDC của xã, thị trấn	Hồ sơ	1-5	6,233		1,159			57	7,449	11,173	18,622	748
C	Đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất												
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN												
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN												
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	60,769						60,769	91,154	151,924	7,298
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	40,513						40,513	60,769	101,282	4,865
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	81,026						81,026	121,539	202,565	9,730

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,7)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1-5	58,880						58,880	88,320	147,200	6,250
4	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN và xác nhận vào đơn, căn cứ pháp lý; niêm yết công khai thông báo các trường hợp mất GCN	Hồ sơ	1-5	229,173						229,173	343,760	572,933	24,325
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1-5	2,115						2,115	3,173	5,289	225
6	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần II)												
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1-5	15,582						15,582	23,373	38,955	1,871
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1-5	31,164						31,164	46,746	77,910	3,742
7	Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1-5	58,880						58,880	88,320	147,200	6,250
8	In GCN												
8.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	31,164						31,164	46,746	77,910	3,742
8.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	62,328						62,328	93,491	155,819	7,485
9	Trích sao sổ liệu địa chính, dự thảo quyết định hủy GCN bị mất, lập và gửi tờ trình đề nghị hủy GCN cũ và cấp lại GCN mới kèm theo hồ sơ đề nghị đăng ký cấp GCN đến cơ quan có thẩm quyền, lập sổ theo dõi hồ sơ	Hồ sơ	1-5	183,338						183,338	275,008	458,346	19,460

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,7)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, cập nhật chỉnh lý HSĐC, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc, gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho xã, thị trấn	Hồ sơ	1-5	138,367		20,480	8,257	17,203	8,338	192,645	288,968	481,613	16,616
11	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin												
11.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất												
11.1.1	Quét trang A3	Trang	1-5	4,986						4,986	7,479	12,466	599
11.1.2	Quét trang A4	Trang	1-5	2,493						2,493	3,740	6,233	299
11.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1-5	1,247						1,247	1,870	3,116	150
11.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1-5	3,116						3,116	4,675	7,791	374
12	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi GCN cho tổ chức tín dụng nơi nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	Hồ sơ	1-5	20,256						20,256	30,385	50,641	2,433
13	Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	1-5	20,256						20,256	30,385	50,641	2,433
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN												
1	Nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC của xã, thị trấn	Hồ sơ	1-5	8,103		1,159			74	9,336	14,004	23,339	973